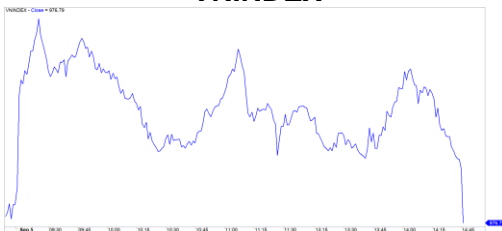


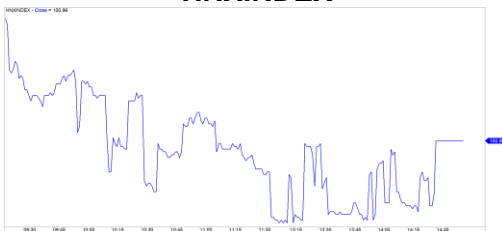
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	976.79	100.96	56.80
% ngày	-0.09%	0.01%	-0.53%
% tuần	-0.18%	-0.96%	-1.90%
% tháng	0.37%	-1.89%	-2.69%
% năm	0.86%	-8.61%	11.44%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,066	229	216
TB 1 tuần	3,525	364	375
TB 1 tháng	4,202	375	480
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	292.29	2.38	24.19
Bán	408.38	9.60	43.46
Giá trị ròng	-116.08	-7.22	-19.27
Độ rộng TT			
Mã Tăng	131	65	182
Mã Giảm	152	51	95
Không Đổi	103	252	621
Chỉ số chính			
P/E	16.49	8.94	18.76
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,309	185	988
LS Cổ tức	1.24%	4.78%	4.99%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index đóng cửa trong sắc đỏ mặc dù tăng điểm trong phiên. Chỉ số đóng cửa giảm 0.18% dừng tại 977.63 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng nhẹ phút cuối dừng tại 100.96 điểm tăng 0.02%, chỉ số Upcom-Index mất 0.52% dừng tại 56.8 điểm. Dòng tiền tỏ ra thận trọng khi giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường chỉ đạt hơn 2,700 tỷ đồng.

Thị trường giao dịch âm ảm đạm trong đó nổi bật là hai cổ phiếu nhóm Ngân hàng. TCB tăng 2.3% đóng cửa tại mức 22,200 đồng/cp với thanh khoản hơn 4,4 triệu đơn vị. Cổ phiếu tích cực thứ 2 là VPB tăng 2.3% đóng cửa tại mức 20,250 đồng/cp. Tuy nhiên, hỗ trợ từ hai cổ phiếu nhóm Ngân hàng là chưa đủ. Các cổ phiếu vốn hóa lớn khác diễn biến khá linh hình theo chiều hướng giảm giá như VNM(-1.5%), MMB(-1.7%), MWG(-1.4%), REE(-1.9%), FPT(-1.1%). Nhóm cổ phiếu BĐS Khu Công nghiệp hồi phục sau nhịp giảm sâu như TIP(+7%), SZC(+1%), SZL(+0.2%), D2D(+0.7%). Điểm sáng xuất hiện ở một số cổ phiếu nhưng số lượng không nhiều có thể kể ra như SRC(+7%), FRT(+5%), YEG(+6.9%), CTI(+2.9%), HDG(+2.5%)...

Khối ngoại có cái nhìn tiêu cực về thị trường khi bán ròng 142 tỷ đồng trên cả ba sàn. VNM, ACV dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 34 tỷ và 23.3 tỷ đồng. Ở chiều mua, khối này rót ròng QNS, PVT nhưng không đáng kể.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục biến động quanh ngưỡng 980 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy và dòng tiền ngắn hạn vẫn suy yếu cho thấy trạng thái đi ngang kèm thanh khoản thấp vẫn sẽ còn tiếp diễn trong những phiên tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là hạ tỷ trọng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức hỗ trợ ở mức 976.64 điểm và mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 103.39 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục và hạ tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 38% cổ phiếu/62% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	108	110	105	101
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64			16.85	16.52	-1.95%	BÁN
ACB	22.00	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-3.08%			23.85		
ACV	79.80	GIẢM	GIẢM		82.76			90.00	81.77	-9.15%	
ANV	24.20	GIẢM	GIẢM		25.39				28.27		
ASM	6.15	GIẢM	GIẢM		6.42				6.91		
BFC	15.30	GIẢM	GIẢM		15.91				17.86		
BID	38.50	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	17.92%		33.40	33.64	15.27%	
BMP	50.00	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	3.52%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.78				11.23		
BVH	76.00	GIẢM	GIẢM		78.55			85.40	76.69	-10.19%	BÁN
BWE	26.15	GIẢM	TĂNG	27.20	26.18	-3.77%	BÁN	20.00	25.45	30.75%	
CEO	10.00	GIẢM	GIẢM		10.44				11.33		
CII	20.30	TĂNG	GIẢM	21.05	20.05	-3.56%			22.73		
CMG	38.30	GIẢM	TĂNG	40.15	38.51	-4.07%	BÁN	23.20	34.96	65.09%	
CMX	33.35	TĂNG	TĂNG	30.30	31.00	10.07%		5.91	24.85	464.30%	
CSM	14.95	TĂNG	TĂNG	15.40	14.64	-2.92%		14.39	14.22	3.89%	
CTD	92.50	GIẢM	GIẢM		96.20			112.70	99.66	-11.57%	BÁN
CTG	19.95	GIẢM	GIẢM		20.61				22.52		
CTI	23.20	GIẢM	GIẢM		24.15				24.64		
CTR	48.50	GIẢM	N/A		60.19			-	N/A		
CVT	20.00	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	-1.72%	
DCM	8.35	TĂNG	GIẢM	8.47	8.24	-1.42%			8.53		
DGC	27.70	GIẢM	GIẢM		28.82			31.90	27.79	-12.89%	
DGW	23.60	GIẢM	TĂNG		24.26			23.50	21.45	0.43%	
DHA	32.65	GIẢM	GIẢM		35.28			29.10	32.95	13.21%	
DHC	30.60	GIẢM	GIẢM		32.69				35.74		
DHG	93.50	GIẢM	GIẢM		95.71				104.89		
DIG	14.15	TĂNG	TĂNG	13.45	13.83	5.20%		13.90	11.60	1.80%	
DPG	44.45	GIẢM	GIẢM		47.54			40.02	44.62	11.51%	
DPM	13.50	GIẢM	GIẢM		13.93				15.49		
DPR	38.95	GIẢM	GIẢM		41.82			42.50	41.14	-3.19%	BÁN
DQC	18.55	TĂNG	GIẢM	19.25	18.34	-3.64%			20.27		
DRC	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	21.35	5.62%		21.60	19.76	0.00%	
DXG	14.70	TĂNG	GIẢM	16.15	14.32	-8.98%		15.50	14.74	-4.92%	MUA
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.69			14.70	16.88	14.83%	

We Create Fortune

FCN	12.25	GIẢM	GIẢM		12.63			13.62		
FMC	27.30	GIẢM	TĂNG		29.63		31.60	25.69	-13.61%	
FPT	52.60	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	16.37%	46.00	48.54	14.35%	
GAS	100.50	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-4.47%		109.55		
GEX	20.75	TĂNG	TĂNG	22.20	20.08	-6.53%	20.20	18.55	2.72%	
GIL	21.75	GIẢM	GIẢM		22.75			25.90		
GMD	28.20	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.21%	28.50	25.99	-1.05%	
GTN	18.95	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	0.80%	15.00	16.84	26.33%	
GVR	14.20	GIẢM	N/A		15.43			N/A		
HAG	4.81	GIẢM	GIẢM		4.99			5.48		
HAX	19.50	GIẢM	TĂNG		20.58		15.75	17.40	23.81%	
HBC	13.45	TĂNG	GIẢM	14.25	13.27	-5.61%		15.79		
HCM	21.10	GIẢM	GIẢM		21.55			23.15		
HDB	25.55	TĂNG	GIẢM	26.30	25.54	-2.85%		27.77		
HDC	20.80	GIẢM	TĂNG		22.01		15.25	17.98	36.39%	
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.08		35.30	32.61	0.14%	
HNG	17.10	GIẢM	TĂNG		17.89		17.10	16.59	0.00%	
HPG	21.70	GIẢM	GIẢM		22.66			23.96		
HSG	6.65	GIẢM	GIẢM		7.03			7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88			16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%		2.83		
HVN	35.15	GIẢM	GIẢM		37.20			42.96		
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%	15.35	14.17	0.98%	
KDH	23.85	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	4.15%	24.00	21.98	-0.62%	
KSB	22.30	GIẢM	TĂNG		23.72		23.90	21.11	-6.69%	
LCG	9.46	TĂNG	GIẢM	9.60	8.90	-1.46%		10.67		
LDG	9.55	TĂNG	TĂNG	8.18	8.94	16.75%		9.15		
LHG	17.60	GIẢM	TĂNG		18.57		19.30	17.32	-8.81%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.93			8.33		
LSS	5.10	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-5.38%		5.83		
MBB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	1.80%	21.85	20.88	3.43%	
MPC	27.90	GIẢM	GIẢM		30.62			36.74		
MSN	74.50	GIẢM	GIẢM		77.45			84.26		
MSR	15.90	GIẢM	GIẢM		16.94			19.11		
MWG	116.20	GIẢM	TĂNG		119.29		88.70	108.74	31.00%	
NDN	17.10	GIẢM	TĂNG		17.90		13.70	16.27	24.82%	
NKG	6.03	GIẢM	GIẢM		6.41			6.85		
NLG	28.00	GIẢM	GIẢM		29.07		28.70	28.89	0.68%	
NT2	25.30	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	0.80%		26.43		

We Create Fortune

NTL	23.00	GIẢM	GIẢM		24.09			10.45	23.02	120.28%	
NVL	62.00	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	11.30	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	-3.42%			12.38		
PAC	28.80	TĂNG	GIẢM	28.80	28.65	0.00%	MUA		33.46		
PC1	18.80	TĂNG	TĂNG	17.45	17.23	7.74%			18.38		
PDR	26.50	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-8.62%	
PHR	62.90	GIẢM	GIẢM		66.54			24.00	65.28	172.01%	
PLX	61.00	GIẢM	TĂNG		62.16			62.40	59.59	-2.24%	
PNJ	81.40	GIẢM	TĂNG		85.74			104.00	78.69	-21.73%	
POW	12.85	GIẢM	GIẢM		13.38				14.83		
PVT	17.80	GIẢM	TĂNG		18.14			18.30	16.28	-2.73%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.54				29.10		
PTB	69.00	GIẢM	TĂNG		71.51			64.00	64.57	7.81%	
PVB	20.50	GIẢM	TĂNG		21.49			20.10	19.27	1.99%	
PVD	17.85	TĂNG	TĂNG	16.35	17.66	9.17%		18.10	14.79	-1.38%	
PVI	34.30	GIẢM	GIẢM		35.98				39.70		
PVS	20.60	TĂNG	GIẢM	21.60	20.11	-4.63%			23.52		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.63			4.85	5.35	10.37%	BÁN
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.24%		33.80	27.77	-9.76%	
REE	35.30	GIẢM	TĂNG	34.00	35.39	4.08%	BÁN	33.33	33.81	5.93%	
SAB	266.00	GIẢM	TĂNG		277.11			245.00	259.03	8.57%	
SAM	7.83	GIẢM	TĂNG		7.95			7.40	7.69	5.81%	
SCR	6.69	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-3.32%			7.11		
SHI	9.50	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	13.23%		6.99	7.62	35.91%	
SJS	17.50	TĂNG	GIẢM	18.35	17.24	-4.63%		-	19.89		
SKG	11.35	GIẢM	GIẢM		11.65				12.51		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		22.21				24.29		
STB	10.15	TĂNG	GIẢM	10.70	10.11	-5.14%			11.20		
TCB	22.20	TĂNG	GIẢM	20.85	20.95	6.47%			22.22		
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		23.82				27.83		
TDH	10.10	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	7.45%		10.15	10.07	-0.49%	MUA
TLH	4.56	TĂNG	GIẢM	4.75	4.49	-4.00%			5.13		
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		19.11				21.22		
VCB	77.60	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-3.00%		62.00	73.39	25.16%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	81.00	GIẢM	TĂNG		89.76			68.00	76.91	19.12%	
VGC	18.90	TĂNG	GIẢM	19.25	18.30	-1.82%			20.53		
VGT	8.80	GIẢM	GIẢM		9.17				10.12		
VHC	79.40	GIẢM	GIẢM		80.54				92.24		

We Create Fortune

VHM	89.00	TĂNG	TĂNG	87.30	84.74	1.95%		90.20	76.55	-1.33%	
VIB	17.70	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	4.12%		17.70	16.40	0.00%	
VIC	122.00	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.25%		112.00	113.76	8.93%	
VIP	5.00	GIẢM	GIẢM		5.17				5.48		
VJC	130.40	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-3.05%		124.50	124.10	4.74%	
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.33				16.01		
VNG	20.80	TĂNG	TĂNG	19.10	20.09	8.90%		20.20	17.38	2.97%	
VNM	122.00	TĂNG	GIẢM	124.00	119.93	-1.61%			130.37		
VPB	20.25	TĂNG	TĂNG	19.10	19.63	6.02%		20.30	19.82	-0.25%	MUA
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-1.90%		41.30	39.15	0.24%	
VRC	15.55	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	1.63%			16.26		
VRE	34.10	GIẢM	TĂNG		35.32			35.00	33.61	-2.57%	
VSC	29.30	TĂNG	GIẢM	28.60	28.01	2.45%			31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.00	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-3.08%			23.85		
BID	38.50	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	17.92%		33.40	33.64	15.27%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.78				11.23		
BVH	76.00	GIẢM	GIẢM		78.55			85.40	76.69	-10.19%	BÁN
CTG	19.95	GIẢM	GIẢM		20.61				22.52		
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.69			14.70	16.88	14.83%	
FPT	52.60	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	16.37%		41.00	48.54	28.30%	
GAS	100.50	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-4.47%			109.55		
HDB	25.55	TĂNG	GIẢM	26.30	25.54	-2.85%			27.77		
HNG	17.10	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	0.00%	
HPG	21.70	GIẢM	GIẢM		22.66				23.96		
HVN	35.15	GIẢM	GIẢM		37.20				42.96		
KDH	23.85	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	4.15%		24.00	21.98	-0.62%	
MBB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	1.80%		21.27	20.88	6.25%	
MSN	74.50	GIẢM	GIẢM		77.45				84.26		
MWG	116.20	GIẢM	TĂNG		119.29			88.70	108.74	31.00%	
NVL	62.00	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	11.30	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	-3.42%			12.38		
PLX	61.00	GIẢM	TĂNG		62.16			59.97	59.59	1.72%	
PNJ	81.40	GIẢM	TĂNG		85.74			77.88	78.69	4.52%	

We Create Fortune

POW	12.85	GIẢM	GIẢM		13.38				14.83		
PVS	20.60	TĂNG	GIẢM	21.60	20.11	-4.63%			23.52		
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.24%		33.80	27.77	-9.76%	
REE	35.30	GIẢM	TĂNG	34.00	35.39	4.08%	BÁN	33.33	33.81	5.93%	
ROS	27.10	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-1.45%			29.25		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		22.21				24.29		
STB	10.15	TĂNG	GIẢM	10.70	10.11	-5.14%			11.20		
TCB	22.20	TĂNG	GIẢM	20.85	20.95	6.47%			22.22		
TPB	22.40	GIẢM	GIẢM	23.00	22.58	-1.84%	BÁN		N/A		
VCB	77.60	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-3.00%		62.00	73.39	25.16%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	50.40	GIẢM	GIẢM		56.27				N/A		
VGI	33.00	GIẢM	GIẢM		36.13				N/A		
VHM	89.00	TĂNG	TĂNG	87.30	84.74	1.95%		90.20	76.55	-1.33%	
VIB	17.70	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	4.12%		17.70	16.40	0.00%	
VIC	122.00	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.25%		112.00	113.76	8.93%	
VJC	130.40	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-3.05%		124.50	124.10	4.74%	
VNM	122.00	TĂNG	GIẢM	124.00	119.93	-1.61%			130.37		
VPB	20.25	TĂNG	TĂNG	19.10	19.63	6.02%		20.30	19.82	-0.25%	MUA
VRE	34.10	GIẢM	TĂNG		35.32			34.00	33.61	0.31%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64			16.85	16.52	-1.95%	BÁN
ANV	24.20	GIẢM	GIẢM		25.39				28.27		
ASM	6.15	GIẢM	GIẢM		6.42				6.91		
BMP	50.00	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	3.52%	
BWE	26.15	GIẢM	TĂNG	27.20	26.18	-3.77%	BÁN	19.44	25.45	34.52%	
C4G	7.60	GIẢM	GIẢM		8.17				9.61		
CEO	10.00	GIẢM	GIẢM		10.44				11.33		
CII	20.30	TĂNG	GIẢM	21.05	20.05	-3.56%			22.73		
CRE	24.95	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-1.77%			26.06		
CTI	23.20	GIẢM	GIẢM		24.15				24.64		
CTR	48.50	GIẢM	#N/A		60.19			-	#N/A		
DCM	8.35	TĂNG	GIẢM	8.47	8.24	-1.42%			8.53		
DHC	30.60	GIẢM	GIẢM		32.69				35.74		

We Create Fortune

DIG	14.15	TĂNG	TĂNG	13.45	13.83	5.20%		13.90	11.60	1.80%	
DPM	13.50	GIẢM	GIẢM		13.93				15.49		
DRC	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	21.35	5.62%		21.60	19.76	0.00%	
DXG	14.70	TĂNG	GIẢM	16.15	14.32	-8.98%		15.50	14.74	-4.92%	MUA
E1VFN30	14.73	TĂNG	GIẢM	14.62	14.67	0.75%			15.16		
FCN	12.25	GIẢM	GIẢM		12.63				13.62		
FLC	3.60	GIẢM	GIẢM		3.83				4.34		
FTM	8.14	GIẢM	GIẢM		10.33				20.36		
GEG	27.10	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	18.86%		12.90	23.98	110.08%	
GEX	20.75	TĂNG	TĂNG	22.20	20.08	-6.53%		20.20	18.55	2.72%	
GMD	28.20	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.21%		28.50	25.99	-1.05%	
GTN	18.95	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	0.80%		15.00	16.84	26.33%	
GVR	14.20	GIẢM	#N/A		15.43			-	#N/A		
HAG	4.81	GIẢM	GIẢM		4.99				5.48		
HBC	13.45	TĂNG	GIẢM	14.25	13.27	-5.61%			15.79		
HCM	21.10	GIẢM	GIẢM		21.55				23.15		
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.08			35.30	32.61	0.14%	
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.75%		-	#N/A		
HSG	6.65	GIẢM	GIẢM		7.03				7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.60	GIẢM	TĂNG		20.84			24.90	20.15	-17.27%	
IDI	6.12	GIẢM	GIẢM		6.44				7.19		
IJC	14.40	GIẢM	TĂNG		15.59			13.10	12.96	9.92%	
ITA	3.25	GIẢM	TĂNG		3.49			3.20	2.96	1.56%	
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%		15.35	14.17	0.98%	
KSB	22.30	GIẢM	TĂNG		23.72			23.90	21.11	-6.69%	
LDG	9.55	TĂNG	TĂNG	8.18	8.94	16.75%			9.15		
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.93				8.33		
MBS	15.20	GIẢM	TĂNG		15.98			16.00	14.25	-5.00%	
MPC	27.90	GIẢM	GIẢM		30.62				36.74		
NBB	19.70	GIẢM	TĂNG		20.96			21.50	19.30	-8.37%	
NKG	6.03	GIẢM	GIẢM		6.41				6.85		
NLG	28.00	GIẢM	GIẢM		29.07			28.70	28.89	0.68%	
NT2	25.30	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	0.80%			26.43		
NTC	169.80	GIẢM	TĂNG		180.05			120.00	162.94	41.50%	
NTL	23.00	GIẢM	GIẢM		24.09			9.33	23.02	146.69%	
NVB	7.20	GIẢM	GIẢM		7.53				8.41		
OGC	3.88	GIẢM	GIẢM		4.05				4.54		

We Create Fortune

PC1	18.80	TĂNG	TĂNG	17.45	17.23	7.74%		18.38	
PDR	26.50	GIẢM	TĂNG		26.78		23.60	25.01	12.31%
PHR	62.90	GIẢM	GIẢM		66.54		22.86	65.28	185.52%
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.54			29.10	
PTB	69.00	GIẢM	TĂNG		71.51		60.78	64.57	13.52%
PVD	17.85	TĂNG	TĂNG	16.35	17.66	9.17%	18.10	14.79	-1.38%
PVI	34.30	GIẢM	GIẢM		35.98			39.70	
PVT	17.80	GIẢM	TĂNG		18.14		18.30	16.28	-2.73%
QCG	4.58	GIẢM	GIẢM		4.92			5.28	
SAM	7.83	GIẢM	TĂNG		7.95		7.40	7.69	5.81%
SBT	16.80	TĂNG	GIẢM	16.50	15.86	1.82%		17.18	
SCR	6.69	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-3.32%		7.11	
SHB	6.20	GIẢM	GIẢM		6.45			6.86	
SHS	7.40	GIẢM	GIẢM		8.08			9.43	
SJS	17.50	TĂNG	GIẢM	18.35	17.24	-4.63%		19.89	
STK	21.40	TĂNG	GIẢM	22.10	20.48	-3.17%		24.36	
SZC	20.50	GIẢM	#N/A		21.74		-	#N/A	
TCH	22.40	TĂNG	TĂNG	22.05	21.73	1.59%	22.50	20.12	-0.44%
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		23.82			27.83	
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		19.11			21.22	
TTB	24.20	GIẢM	TĂNG		24.56		24.50	22.70	-1.22%
VCI	31.90	GIẢM	TĂNG		34.44		36.00	30.78	-11.39%
VGT	8.80	GIẢM	GIẢM		9.17			10.12	
VHC	79.40	GIẢM	GIẢM		80.54			92.24	
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.33			16.01	
VNG	20.80	TĂNG	TĂNG	19.10	20.09	8.90%	20.20	17.38	2.97%
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-1.90%	41.30	39.15	0.24%

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.70	GIẢM	#N/A		11.33			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.91	GIẢM	TĂNG		5.19			3.99	4.04	23.06%	
AMD	1.54	GIẢM	GIẢM	1.66	1.55	-6.70%	BÁN		1.89		
APG	8.89	GIẢM	TĂNG		9.29			9.90	7.90	-10.20%	
ART	2.00	GIẢM	GIẢM		2.21				2.65		
BCC	7.60	TĂNG	GIẢM	8.10	7.46	-6.17%			8.95		

We Create Fortune

BCG	8.32	TĂNG	TĂNG	5.82	7.25	42.96%		6.39	5.94	30.20%	
C69	22.10	TĂNG	TĂNG	18.30	16.77	20.77%		5.30	16.85	316.98%	
CCL	8.97	TĂNG	TĂNG	6.38	8.50	40.60%		3.46	6.83	159.25%	
CRC	18.30	TĂNG	TĂNG	18.30	18.11	0.00%	MUA	18.90	15.04	-3.17%	
CVT	20.00	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	-1.72%	
DAG	6.92	TĂNG	TĂNG	6.55	6.78	5.65%		7.09	6.22	-2.40%	
DAH	10.45	GIẢM	GIẢM		11.22			4.66	11.33	142.82%	BÁN
DGW	23.60	GIẢM	TĂNG		24.26			23.50	21.45	0.43%	
DLG	1.51	GIẢM	GIẢM	1.61	1.53	-5.25%	BÁN		1.65		
DRH	7.00	GIẢM	GIẢM		7.84				7.76		
DTD	16.70	GIẢM	TĂNG		17.78			12.90	13.45	29.46%	
EVG	2.64	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-5.71%			3.02		
FIT	3.38	GIẢM	TĂNG		3.60			3.64	3.03	-7.14%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.67%			15.54		
HAH	15.25	TĂNG	TĂNG	12.80	14.65	19.14%		13.00	13.48	17.31%	
HAI	1.65	GIẢM	GIẢM		1.72				1.93		
HAP	3.40	GIẢM	TĂNG		3.45			3.67	3.25	-7.36%	
HAR	3.79	TĂNG	GIẢM	3.56	3.44	6.46%			3.88		
HCD	3.45	GIẢM	GIẢM		3.68				4.20		
HDA	10.50	GIẢM	GIẢM		11.35			11.30	11.25	-0.44%	BÁN
HDC	20.80	GIẢM	TĂNG		22.01			15.25	17.98	36.39%	
HHP	11.60	GIẢM	GIẢM		12.11				13.79		
HHS	2.92	GIẢM	GIẢM		3.05				3.37		
HII	11.20	GIẢM	GIẢM	11.45	11.33	-1.02%	BÁN		12.29		
HQC	1.35	GIẢM	GIẢM		1.38				1.45		
HSL	9.05	TĂNG	GIẢM	8.10	8.61	11.73%			9.33		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVG	2.80	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	20.90	GIẢM	#N/A		22.64				#N/A		
JVC	3.08	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	11.59%		3.10	2.41	-0.65%	
KLF	1.10	GIẢM	GIẢM		1.37				1.50		
KMR	2.60	GIẢM	GIẢM		2.75			3.68	2.65	-28.01%	BÁN
LCG	9.46	TĂNG	GIẢM	9.60	8.90	-1.46%			10.67		
LGL	10.35	GIẢM	TĂNG		10.78			7.11	8.90	45.51%	
LHG	17.60	GIẢM	TĂNG		18.57			19.30	17.32	-8.81%	
LMH	16.50	GIẢM	#N/A		17.31			-	#N/A		
MST	3.10	TĂNG	GIẢM	2.80	2.70	10.71%			3.16		
NDN	17.10	GIẢM	TĂNG		17.90			13.10	16.27	30.49%	
PHC	12.50	GIẢM	GIẢM		12.70				13.57		



We Create Fortune

PVB	20.50	GIẢM	TĂNG		21.49			20.10	19.27	1.99%	
PVC	7.20	GIẢM	TĂNG		7.39			7.10	6.67	1.41%	
PXL	5.70	TĂNG	GIẢM	5.70	5.67	0.00%			6.65		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.63			4.85	5.35	10.37%	BÁN
QBS	3.07	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	8.13	GIẢM	GIẢM		8.68				11.36		
SHI	9.50	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	13.23%		6.23	7.62	52.42%	
SJF	2.65	GIẢM	GIẢM		2.90				3.81		
SKG	11.35	GIẢM	GIẢM		11.65				12.51		
TDH	10.10	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	7.45%		10.15	10.07	-0.49%	MUA
TIG	3.30	TĂNG	TĂNG	3.40	3.02	-2.94%		3.20	3.03	3.12%	
TLD	6.05	TĂNG	TĂNG	5.35	5.63	13.08%		5.99	5.92	1.00%	MUA
TLH	4.56	TĂNG	GIẢM	4.70	4.49	-2.98%			5.13		
TNI	10.10	GIẢM	GIẢM		10.58				11.74		
TTF	2.98	GIẢM	GIẢM	3.15	3.00	-4.89%	BÁN		3.62		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.19				3.39		
TVB	16.20	GIẢM	GIẢM		17.32			20.10	21.41	6.49%	BÁN
TVC	16.20	GIẢM	TĂNG		17.08			14.30	14.26	13.29%	
VC3	22.70	GIẢM	TĂNG		23.03			22.00	21.35	3.18%	
VCR	22.80	TĂNG	GIẢM	20.50	21.62	11.22%			25.98		
VNE	3.20	TĂNG	GIẢM	3.35	3.07	-4.48%			3.70		
VPG	21.40	TĂNG	TĂNG	21.40	21.19	0.00%		20.46	19.34	4.62%	
VRC	15.55	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	0.97%			16.26		
YBM	9.73	GIẢM	GIẢM		10.25				12.01		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	976.79	-0.09%
VN30	886.1	-0.11%
VN Mid	957.66	-0.10%
VN Small	810.57	-0.16%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	100.96	0.01%
HN30	183.99	-0.08%
VNX AllSh	860.87	-0.16%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.8	-0.53%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	292.29	
Bán	408.38	
GT ròng	-116.08	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.38	
Bán	9.60	
GT ròng	-7.22	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	24.19	
Bán	43.46	
GT ròng	-19.27	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HRC	2350	6.99%
TIP	1950	6.96%
YEG	4000	6.93%
FRT	2000	5.00%
DPG	1950	4.59%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
L14	1300	2.29%
VCG	500	1.93%
CEO	100	1.01%
PVI	300	0.88%
PGS	200	0.63%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCM	2000	6.58%
SIP	6400	5.79%
NTC	7700	4.75%
NTC	7700	4.75%
KDF	700	2.17%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
RAL	-4900	-5.70%
ITC	-900	-5.17%
HAH	-450	-2.87%
TRC	-1000	-2.78%
HDC	-500	-2.35%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHB	-100	-1.59%
VCS	-1100	-1.34%
PVS	-100	-0.48%
VCR	-100	-0.44%
ACB	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VTP	-7100	-5.26%
SGP	-300	-2.46%
HTM	-400	-2.37%
CTR	-800	-1.62%
VEA	-800	-1.56%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	409,542	
VHM	298,107	
VCB	286,696	
VNM	215,583	
GAS	192,161	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	35,669	
VCS	12,873	
VCG	11,440	
PVS	9,894	
PVI	7,858	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	173,307	
VGI	100,662	
VEA	68,019	
GVR	55,804	
MCH	51,698	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	31,110,150	19,724,300
ITA	21,003,460	6,507,196
FLC	5,249,640	4,092,530
TCB	4,417,320	2,152,950
KDC	4,277,400	178,444

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PVS	1,613,600	2,737,949
SHB	1,230,525	3,560,992
SHS	957,988	1,074,518
C69	852,181	223,215
ART	694,960	589,224

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,147,710	1,501,717
PXL	743,910	615,330
GVR	552,521	1,572,191
OIL	405,444	344,842
ACV	350,817	149,115

Nguồn: Bloomberg & YSVN

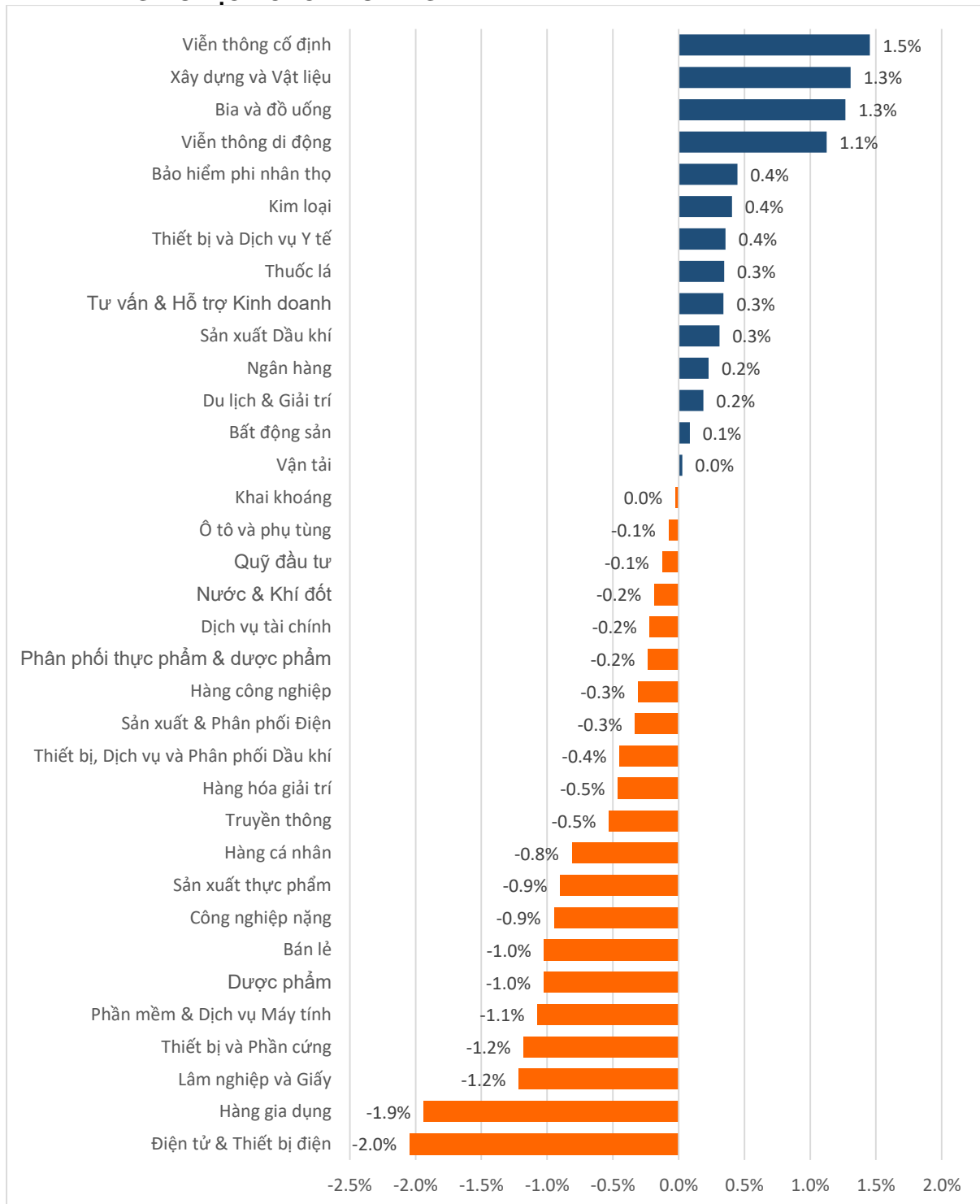
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



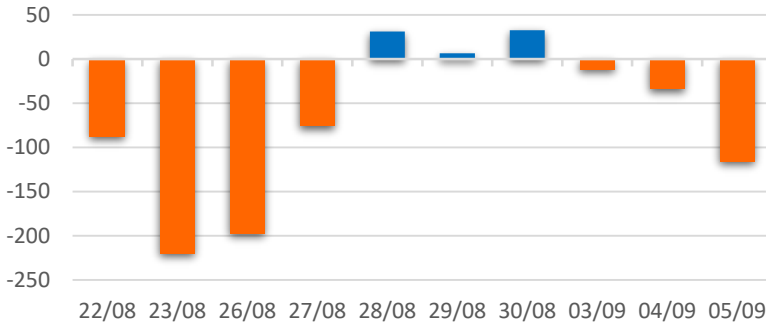
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

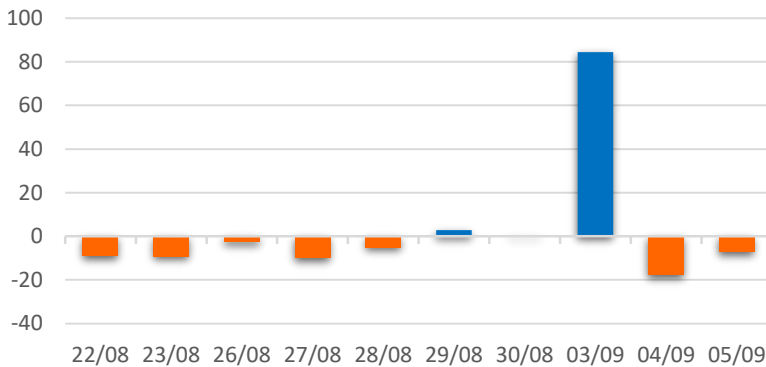
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVT	6,712	VNM	34,068
PLX	6,344	HDB	12,671
BMP	6,224	VCB	10,225
VIC	4,506	SSI	9,575
NVL	4,274	VJC	9,549

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

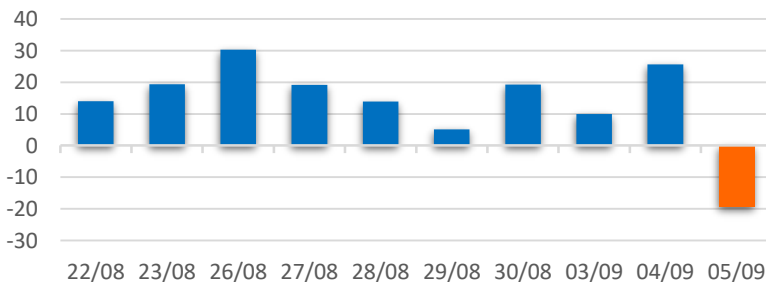
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHS	530	PVS	7,939
PVI	435	DTD	687
DGC	237	NDN	441
TNG	152	BVS	137
AMV	141	DNP	31

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	8,366	ACV	23,380
OIL	2,412	VEA	5,713
BCM	1,384	GVR	677
MPC	419	BSR	367
CTR	369	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



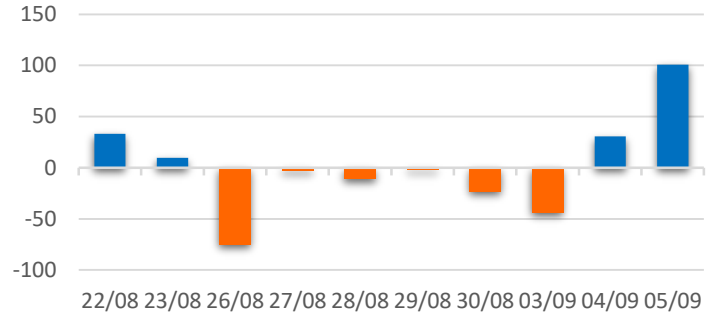
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

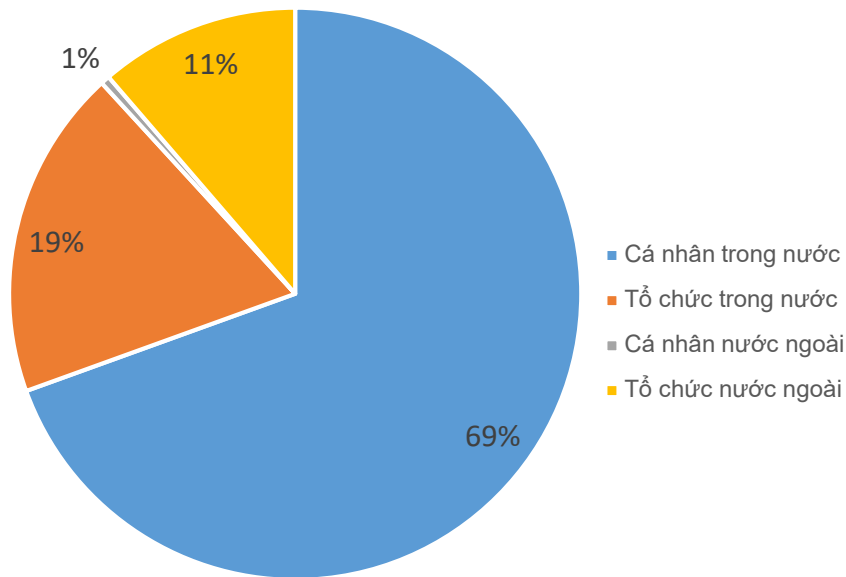
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MWG	24,865	FPT	9,819
FPT	10,526	PVT	5,855
VNM	10,027	E1VFN30	5,272
TCB	9,917	MWG	4,578
MBB	7,925	VPB	3,315

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

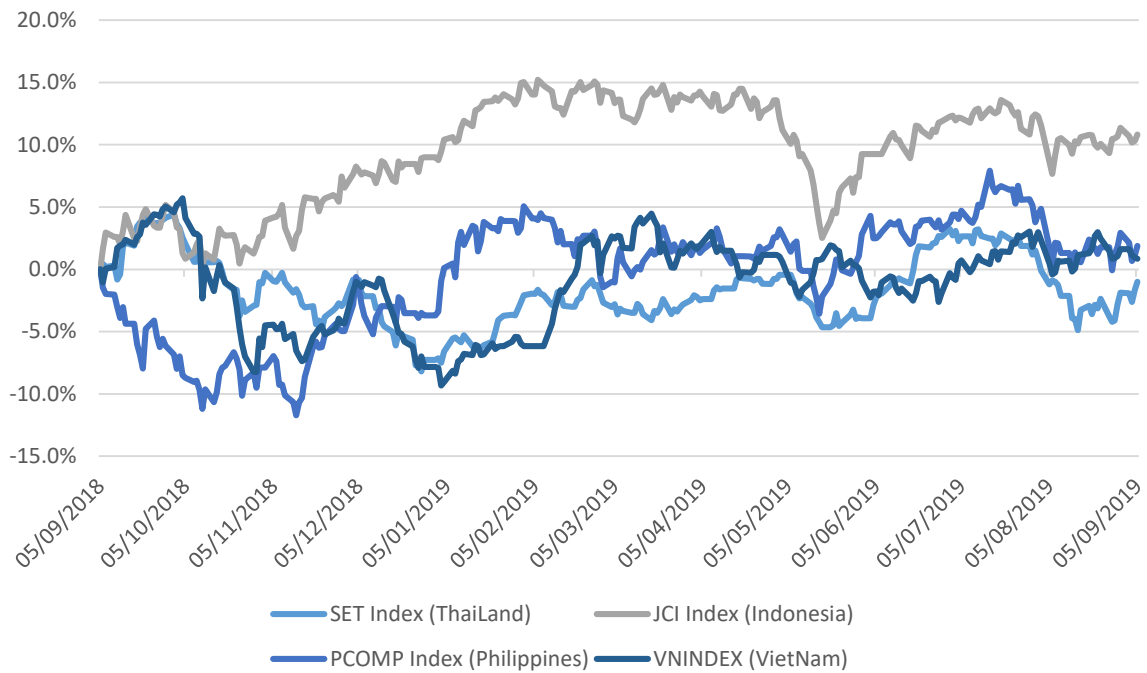


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

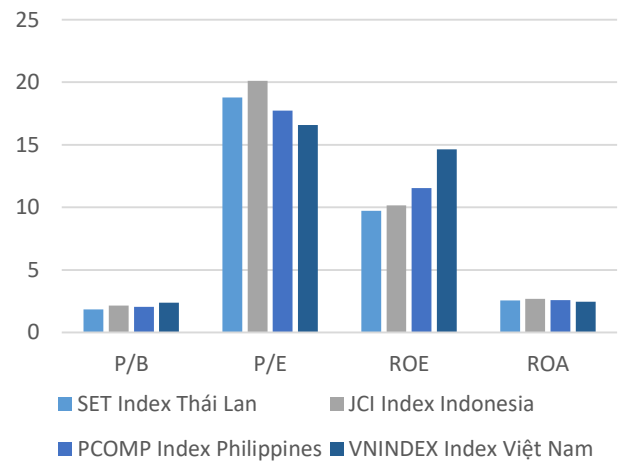
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.2x	2.0x	2.4x
P/E		18.8x	20.1x	17.7x	16.6x
ROE	%	9.73	10.16	11.54	14.63
ROA	%	2.56	2.68	2.59	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	556.64	509.75	188.86	142.49
GTGD	Triệu USD	1.77	0.43	0.07	0.11
LS cổ tức	%	3.05	2.45	1.65	1.84

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written